

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,840 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	0.3%	-6.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.59
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

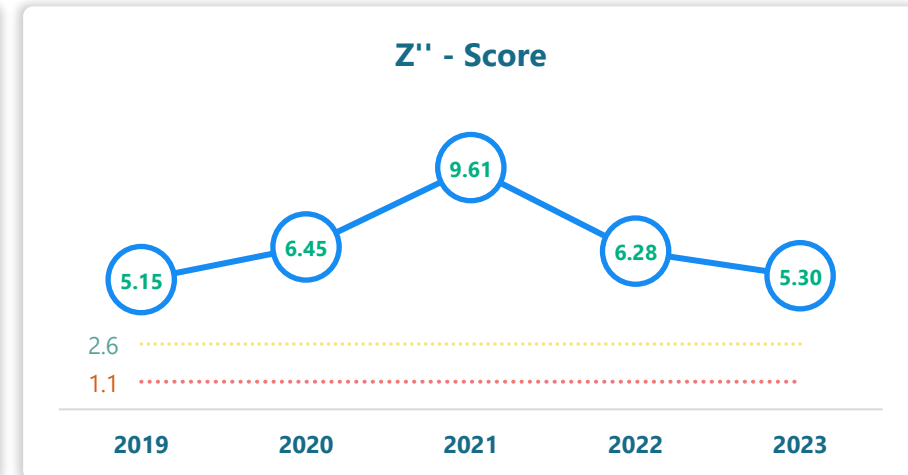
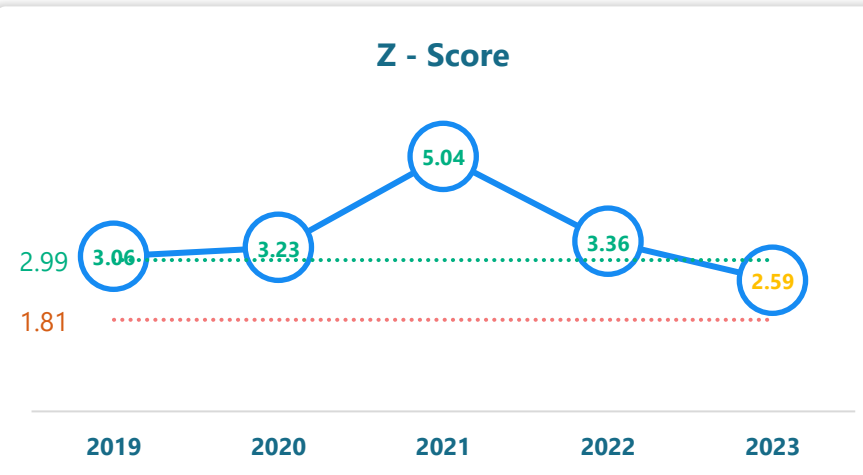
5.30
(Aaa)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	170	▼ 53.0
	tỷ VNĐ	▼ 24.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	-8.33	▼ 8.53
	tỷ VNĐ	▼ 4370%

ROE	2023	+/- YoY
	-7.8%	▼ 8.0%

ROA	2023	+/- YoY
	-6.2%	▼ 6.4%



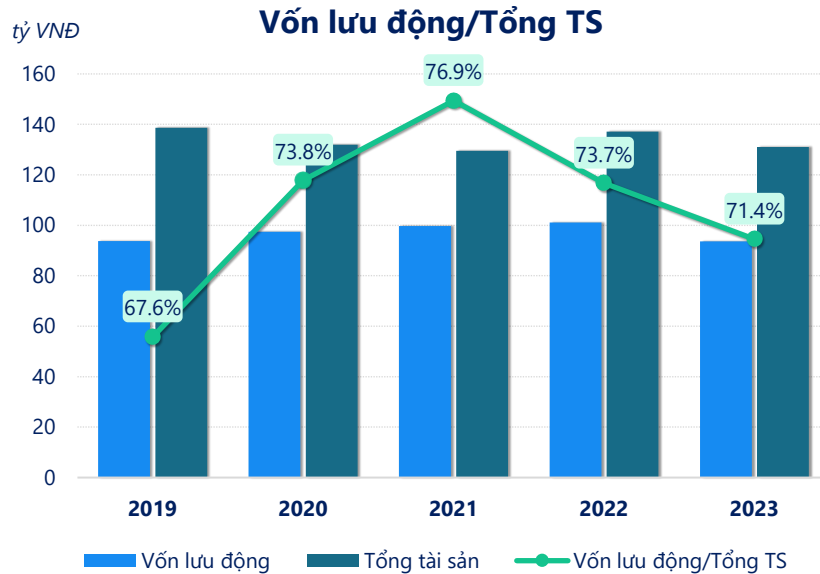
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DXV** năm **2023** đạt **2.59**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.36). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.30 > 2.6**, cho thấy **DXV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DXV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.0%** chỉ còn **169.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 4370%** chỉ còn **-8.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.82% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

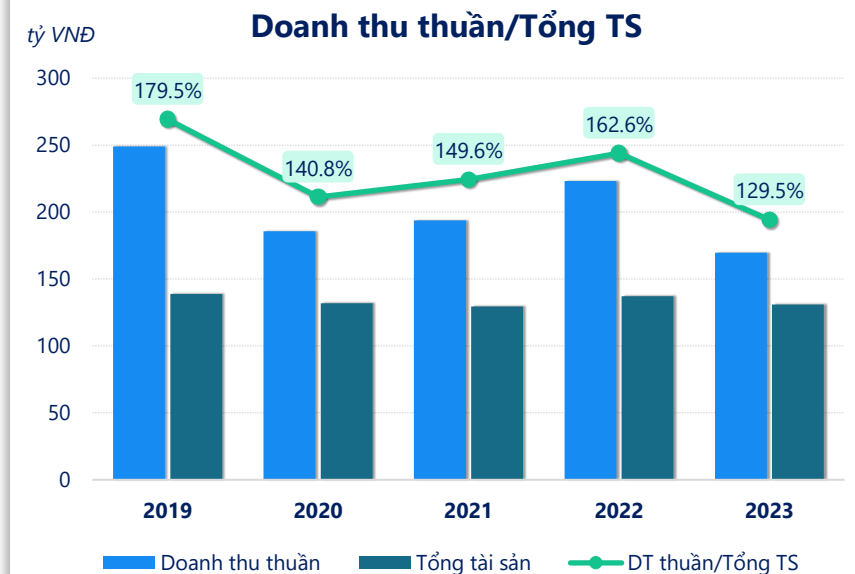
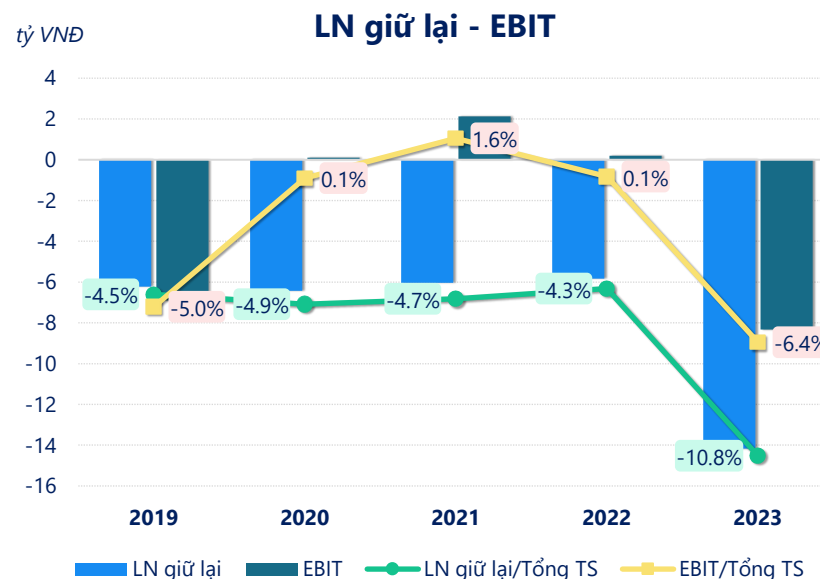
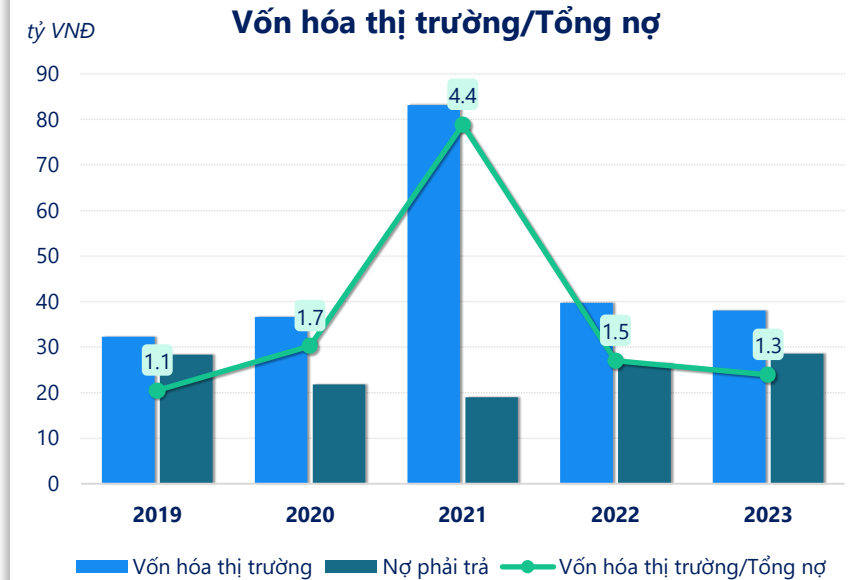
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.33**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	131	137	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	122	127	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.07	29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	74.6	74.2	0.4%
Hàng tồn kho	36.3	28.9	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.76	17.9%
Tài sản dài hạn	8.82	9.69	-9.0%
Phải thu dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản cố định	8.08	8.98	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0.61	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	26.4	8.1%
Nợ ngắn hạn	28.6	26.4	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	20.4	5.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	249	186	194	223	170
Giá vốn hàng bán	233	172	184	208	161
Lợi nhuận gộp	16.1	13.3	10.1	14.9	8.74
Doanh thu HĐTC	1.33	1.08	0.87	0.90	0.97
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.00	6.79	7.07	8.14	7.63
Chi phí QLDN	15.9	10.5	11.8	8.39	10.5
LN thuần từ HĐKD	-8.50	-2.85	-7.95	-0.78	-8.47
Lợi nhuận khác	1.61	2.96	10.1	0.98	0.14
LN trước thuế	-6.89	0.11	2.13	0.20	-8.33
Lợi nhuận sau thuế	-6.89	0.11	0.39	0.20	-8.33
LNST của CĐ cty mẹ	-6.89	0.11	0.39	0.20	-8.33

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.36	-9.71	-7.21	-2.62	1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	6.66	9.87	0.79	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.97	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	10.3	10.3	7.24	9.90	8.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.02	-3.05	2.66	-1.83	2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	7.24	9.90	8.07	10.4